

Phụ lục 1
DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ
KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC BÃI BỎ
(Kèm theo Nghị quyết số ... ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ)

TT	Tên ngành, nghề	STT tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư
1.	Kinh doanh súng bắn sơn	5
2.	Kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên	9
3.	Hành nghề đấu giá tài sản	14
4.	Hành nghề thừa hành viên	15
5.	Hành nghề quản lý, thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã trong quá trình giải quyết phá sản	16
6.	Kinh doanh dịch vụ kế toán	17
7.	Kinh doanh hàng miễn thuế	19
8.	Kinh doanh tái bảo hiểm	25
9.	Môi giới bảo hiểm	26
10.	Đại lý bảo hiểm	27
11.	Kinh doanh ca-si-nô (casino)	32
12.	Kinh doanh đặt cược	33
13.	Kinh doanh khí	36
14.	Kinh doanh rượu	42
15.	Xuất khẩu gạo	47
16.	Kinh doanh khoáng sản	48
17.	Kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp	55
18.	Kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động	58
19.	Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu xe ô tô	62
20.	Kinh doanh dịch vụ đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông	65
21.	Kinh doanh vận tải đường thủy	68
22.	Kinh doanh vận tải biển	71
23.	Nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng	72

TT	Tên ngành, nghề	STT tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư
24.	Kinh doanh khai thác cảng biển	73
25.	Kinh doanh tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác	77
26.	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng nguy hiểm	84
27.	Kinh doanh vận tải đường ống	85
28.	Hành nghề Chỉ huy trưởng công trình	92
29.	Hành nghề kiểm định xây dựng	93
30.	Kinh doanh sản phẩm amiang trắng thuộc nhóm Serpentine	96
31.	Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm	102
32.	Kinh doanh dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động, mạng Internet	108
33.	Kinh doanh dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền	109
34.	Kinh doanh các thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động	114
35.	Hoạt động của trường chuyên biệt	120
36.	Hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài	121
37.	Kiểm định chất lượng giáo dục	122
38.	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	126
39.	Kinh doanh chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý môi trường trong chăn nuôi	127
40.	Kinh doanh đóng mới, cải hoán tàu cá	128
41.	Đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá	130
42.	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ thực vật	134
43.	Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật về thú y	136
44.	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống cây trồng, giống vật nuôi	146
45.	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống thủy sản	147

TT	Tên ngành, nghề	STT tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư
46.	Kinh doanh dịch vụ thử nghiệm, khảo nghiệm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi	148
47.	Kinh doanh hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng y tế	153
48.	Kinh doanh dịch vụ giám định về sở hữu trí tuệ (bao gồm giám định về quyền tác giả và quyền liên quan, giám định sở hữu công nghiệp và giám định về quyền đối với giống cây trồng)	155
49.	Kinh doanh dịch vụ ka-ra-ô-kê (karaoke), vũ trường	164
50.	Kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu	167
51.	Kinh doanh dịch vụ lưu trú	168
52.	Kinh doanh dịch vụ bảo tàng	171
53.	Kinh doanh trò chơi điện tử (trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng)	172
54.	Kinh doanh dịch vụ tư vấn điều tra, đánh giá đất đai	173
55.	Kinh doanh dịch vụ về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	174
56.	Kinh doanh dịch vụ xác định giá đất	175
57.	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước; dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa	180
58.	Hoạt động kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối của tổ chức không phải là tổ chức tín dụng	191
59.	Đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên	193
60.	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu	195